TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH THỦY** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

.

Bản án số: 20/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-5-2021
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Phạm Thị Hồng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Thành Lâm**

Ông **Đỗ Minh Thân**

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Tấn - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên toà: Bà Hà Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021. Tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 137/2020/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp "Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Khu 8, xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

(Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Nguyễn Trung T, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Khu 8, xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị V thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T đăng ký kết hôn ngày 17/12/2010 tại UBND xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện không bị ép buộc. Sua khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 04/10/2011 và cháu Nguyễn Thị Bảo H, sinh ngày 07/9/2013. Quá trình giải quyết vụ án, chị V đề nghị khi ly hôn được quyền nuôi cả hai con chung, nhưng sau đó thay đổi quan điểm và có đơn đề nghị Tòa án giao cháu Nguyễn Thị Bảo H cho chị trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng chị có 01 nhà 3 gian lợp bờ lô diện tích sàn khoảng 70 m2 xây dựng năm 2014; 01 ngôi nhà 3 gian lợp ngói đỏ diện tích sản khoảng 80 m2 xây dụng năm 2019; khu chuồng trại gồm: 03 gian chuồng bò khoảng 20 m2 lợp bờ lô làm năm 2016, 03 gian chuồng khoảng 20 m2 lợp mái ngói làm năm 2015; Khu vệ sinh, nhà tắm đổ mái bằng khoảng 09 m2 và sân gạch lát gạch đỏ khoảng 50 m2 làm năm 2019. Tất cả được xây dựng trên đất của bố mẹ chị là ông Nguyễn Minh Tân, sinh năm 1968 và bà Phùng Thị Lan, sinh năm 1969; địa chỉ: Khu 8, xã Đ, Thanh Thủy. Các tài sản vật dụng trong nhà chị và anh T tự thỏa thuận và không yêu cầu.

*Tài sản cho vay: Vợ chồng chị không cho ai vay.

*Về nợ chung: Vợ chồng chị đi vay cụ thể như sau: Vay của ông Nguyễn Văn Dậu, sinh năm 1971 và bà Phùng Thị Hòa, sinh năm 1971 ở khu 14, xã Đ sô tiền là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Vay của ông Nguyễn Văn Thủy, sinh năm 1976 và bà Phùng Thị Thành, sinh năm 1976 ở khu 19, xã Đ sô tiền là 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng); Vay của ông Nguyễn Quốc Binh, sinh năm 1969 và bà Cao Thị Viết, sinh năm 1970 ở khu 8, xã Đ sô tiền là 5.650.000đ (Năm triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng); Vay của ông Nguyễn Văn Toan, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị Nhật, sinh năm 1980 ở khu 17, xã Đ sô tiền là 10.000.000đ (Mười triệu đồng); Vay của ông Nguyễn Minh Tân, sinh năm 1968 và bà Phùng Thị Lan, sinh năm 1969 ở khu 8, xã Đ sô tiền là 135.000.000đ (Một trăm ba mươi lăm triệu đồng); Tiền do anh em, hàng xóm giúp đỡ tổng là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) gồm: Anh Nguyễn Ngọc Doanh, sinh năm 1966 ở khu 9, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê là 2.000.000đ; Anh Nguyễn Văn Chính, sinh năm 1973 ở khu 9, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê là 2.000.000đ; Anh Nguyễn Văn Mậu, sinh năm 1970 ở khu 7, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê là 2.000.000đ; Anh Nguyễn Ngọc Dung, sinh năm 1990 ở khu 7, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê là 2.000.000đ; Chị Nguyễn Thị Tuyết, sinh năm 1968 ở khu 7, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê là 1.000.000đ; Vợ chồng chị Nguyễn Thị Yến, sinh năm 1994 ở khu 10, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê là 3.000.000đ; Ông Nguyễn Văn Toan, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị Nhật, sinh năm 1980 ở khu 17, xã Đ là 2.000.000đ; Anh Nguyễn Văn Thắng, sinh năm 1981 và chị Cao Thị Hồng, sinh năm 1983 ở khu 17, xã Đ là 2.000.000đ; Ông Nguyễn Văn Dậu, sinh năm 1971 và bà Phùng Thị Hòa, sinh năm 1971 ở khu 14, xã Đ 3.000.000đ.

*Nợ tiền công thợ xây dựng nhà năm 2019 là: Nợ vợ chồng Anh Bùi Thị Lý, sinh năm 1984 và chị Dương Thị Tuyết, sinh năm 1989 ở khu 1, xã Đ số tiền 21.300.000đ; Anh Trần Văn Đồng, sinh năm 1984 và chị Khổng Thị Hạnh, sinh năm 1988 (cửa hàng Vật liệu xây dựng Đồng Hạnh) sô tiền 28.257.000đ; Anh Ngô Minh Phương, sinh năm 1980 địa chỉ khu 10, xã Đ số tiền 5.500.000đ; Vợ chồng anh Nguyễn Văn Đoàn, sinh năm 1987 và chị Hà Thị Nga, sinh năm 1992 ở khu 19, xã Đ sô tiền 12.200.000đ; Ông Dương Công Bích, sinh năm 1972 và chị Nguyễn Thị Hoàng, sinh năm 1976 ở khu 8, xã Đ sô tiền 13.600.000đ

Bị đơn Anh Nguyễn Trung T có lời khai thể hiện: Về thời gian và điều kiện kết hôn, con chung như chị V trình bày là đúng. Tuy nhiên, anh cho rằng vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn tuy nhiên chưa đến mức phải ly hôn. Anh không đồng ý ly hôn vì không muốn các con thiếu đi tình cảm của bố hoặc mẹ.

Về con chung: Nếu ly hôn, nguyện vọng của anh xin được nuôi cả hai cháu là cháu Nguyễn Thành C và cháu Nguyễn Thị Bảo H cho đến khi thành niên, không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản cho vay: Không có; Về tài sản chung, nợ chung: Như chị V trình bày trên là đúng. Anh đề nghị được tự thỏa thuận. Tuy nhiên anh bổ sung vợ chồng anh còn nợ chung như sau: Nợ ông Liễu – bà Nga ở Tu Vũ, Thanh Thủy tiền cám năm 2016 là 14.300.000đ (Mười bốn triệu ba trăm); Nợ anh Nguyễn Bá Hùng chị Đỗ Thị Nguyệt ở khu 2, xã Dị Nậu, Tam Nông tiền sơn nhà 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng); Nợ ông bà Tiến – Dự ở khu 10, xã Đ sô tiền 4.600.000đ (Bốn triệu sáu trăm nghìn đồng; Nợ đại lý đồ điện của anh Chí Ba khu 18, Đ sô tiền 8.000.000đ (Tám triệu đồng)

Quan điểm chị Nguyễn Thị V: Thừa nhận vợ chồng còn nợ tiền cám của ông bà Liễu – bà Nga là 14.300.000đ. Chị không thừa nhận khoản tiền nợ anh Nguyễn Trung T đã kê là: Nợ anh Nguyễn Bá Hùng và chị Đỗ Thị Nguyệt 25.000.000đ; Nợ ông bà Tiến – Dự sô tiền 4.600.000đ. Nợ đại lý đồ điện của anh Chí Ba sô tiền 8.000.000đ.

Chị Nguyễn Thị V và Anh Nguyễn Trung T ban đầu đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng theo pháp luật, nhưng sau đó quá trình giải quyết vụ án anh T và chị V thay đổi quan điểm, đề nghị được tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của các con: Cháu Nguyễn Thành C cho biết: Cháu hiện đang học lớp 4 Trường tiểu học Đ I, cháu có sức khỏe và học tập tốt, được bố, mẹ đều quan tâm chăm sóc, nguyện vọng của cháu muốn được ở chung với cả bố và mẹ, cháu không muốn bố mẹ cháu ly hôn; Cháu Nguyễn Thị Bảo H cho biết: Cháu hiện đang học lớp 2 Trường tiểu học Đ I, nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở với mẹ.

Quá trình xác minh tại Ủy ban nhân dân, Hội liên hiệp Phụ nữ và Công an xã Đ: Anh Nguyễn Trung T và chị Nguyễn Thị V kết hôn với nhau ngày 17/12/2010 tại UBND xã Đ. Vợ chồng anh T, chị V đã có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 04/10/2011 và cháu Nguyễn Thị Bảo H, sinh ngày 07/9/2013. Anh T, chị V, cháu Trung, cháu Châm đều đăng ký hộ khẩu tại: Khu 8, xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Sau khi đăng ký kết hôn: Quá trình chung sống anh T chị V đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp, không cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Nguyên nhân có sự tranh chấp về con chung giữa anh T và chị V là do cả hai bên đều có nguyện vọng được nuôi con. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

** Phát biểu của Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Thuỷ tại phiên tòa:*

-Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành các quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình xử: Cho chị V được ly hôn anh T;

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Bảo H cho chị Thức trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Giao cháu Nguyễn Thành C cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; Các bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau do các bên đều không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Không đề nghị Tòa án giải quyết; Về án phí: Chị V phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các đương sự cung cấp và được thẩm tra công khai tại phiên toà hôm nay. Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thủ tục Tố tụng:

Nguyên đơn và Bị đơn đều cư trú tại xã Đ, huyện Thanh Thủy, do đó Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều đã có lời khai, được tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án. Tuy nhiên khi Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do. Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, kết quả thể hiện anh T vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khu 8, xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ Điểm b, Khoản 2, Điều 227 và Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

2. Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị V kết hôn với anh Nguyễn Trung T ngày 17/12/2010, việc kết hôn là tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Đ, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Đây là một hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa Chị V, anh T đã xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau, không cùng nhau đoàn kết xây dựng hạnh phúc gia đình, vợ chồng hiện nay sống ly thân, không còn thực tế chung sống. Nay Chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị được ly hôn anh T.

Hội đồng xét xử xét thấy, hai bên không có biện pháp hàn gắn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm hai bên đã hết, đời sống chung không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Vỹ không đồng ý ly hôn nhưng anh không có biện pháp hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị V, cho Chị V được ly hôn anh T là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị V, anh T xác định vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 04/10/2011 và cháu Nguyễn Thị Bảo H, sinh ngày 07/9/2013. Ly hôn, chị V đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Bảo H, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T đề nghị được nuôi cả 02 con chung nhưng không yêu cầu chị V cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy anh T và chị V đều không cung cấp cho Tòa án về điều kiện nuôi con. Tuy nhiên, xét về thực tế, anh T, chị V đều là người có sức khỏe, đề nghị của anh T và chị V là chính đáng, nếu giao cho anh T nuôi cả 02 cháu sẽ không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu, hơn nữa cháu Châm là con gái nên cần sự trực tiếp chăm sóc của người mẹ còn cháu Trung là con trai cần sự chăm lo, định hướng của người bố là phù hợp.

Do vậy Hội đồng xét xử xem xét, cần giao cho chị V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu Nguyễn Thị Bảo H đến khi thành niên; giao cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu Nguyễn Thành C cho đến khi thành niên là phù hợp.

Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau vì không ai yêu cầu

[3] Về tài sản chung: Tại bản tự khai ngày 20/10/2020 anh T đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên quá trình hòa giải thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 25/11/2020 anh T đề nghị được tự thỏa thuận về tài sản chung và nợ chung; Lời khai của chị V ban đầu yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung nhưng sau đó chị V có đơn đề nghị được tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản cho vay và công sức đóng góp: Anh T và chị V đều xác định không có

Về nợ chung: Chị V và anh T không yêu cầu giải quyết.

Do Anh T và chị V không yêu cầu giải quyết và đều vắng mặt tại phiên tòa, nên về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp.

[4] Về án phí: Chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[5] Quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên VKSND huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 4, Điều 147; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Toà án; Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị V được ly hôn anh Nguyễn Trung T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Bảo H, sinh ngày 07/9/2013 cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Châm thành niên;

Giao cháu Nguyễn Thành C, sinh ngày 04/10/2011 cho anh Nguyễn Trung T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Trung thành niên;

Chị V và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật mà không ai được cản trở.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung, tài sản cho vay và công sức đóng góp: Không đặt ra giải quyết trong vụ án này. Sau khi ly hôn, nếu các bên có yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000614 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thuỷ, tỉnh Phú Thọ.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Lâm **Đỗ Minh Thân** **Phạm Thị Hồng**

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng